

PNS042 - Standard Inverter (QU) VN Leaflet - Inner

20.8cm

21cm

21cm

TREO TƯỜNG

INVERTER TIÊU CHUẨN



CS-QU9ZKH-8 | CS-QU12ZKH-8 | CS-QU18WKH-8



CS-QU24WKH-8 | CS-QU28WKH-8



POWERFUL

BIG FLAP

AI ECO

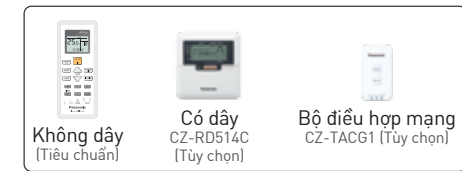


TREO TƯỜNG

HAI CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN



CS-QZ9WKH-8 | CS-QZ12WKH-8



CS-QZ18WKH-8



POWERFUL

BIG FLAP

AI ECO



TREO TƯỜNG

TIÊU CHUẨN KHÔNG INVERTER



CS-QN9ZKH-8 | CS-QN12ZKH-8



CS-QN18ZKH-8 | CS-QN24ZKH-8



POWERFUL

BIG FLAP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

MODEL	DÀN LẠNH (50Hz)		CS-QU9ZKH-8	CS-QU12ZKH-8	CS-QU18WKH-8	CS-QU24WKH-8	CS-QU28WKH-8
	DÀN NÓNG		CU-QU9ZKH-8	CU-QU12ZKH-8	CU-QU18WKH-8	CU-QU24WKH-8	CU-QU28WKH-8
Công suất làm lạnh	(tối thiểu - tối đa)	kW	2.65 [0.84 - 2.90]	3.50 [1.02 - 4.00]	5.00 [1.10 - 5.40]	6.10 [1.12 - 7.10]	7.10 [1.25 - 8.50]
	(tối thiểu - tối đa)	Btu/h	9,040 [2,860 - 9,890]	11,900 [3,480 - 13,600]	17,100 [3,750 - 18,400]	20,800 [3,820 - 24,200]	24,200 [4,260 - 29,000]
EER	(tối thiểu - tối đa)	Btu/hW	11.30 [12.71 - 10.99]	11.12 [12.65 - 11.06]	10.30 [12.93 - 10.22]	11.69 [12.32 - 11.63]	12.10 [12.17 - 10.74]
	(tối thiểu - tối đa)	W/W	3.31 [3.73 - 3.22]	3.27 [3.71 - 3.25]	3.01 [3.79 - 3.00]	3.43 [3.61 - 3.41]	3.55 [3.57 - 3.15]
CSPF		W/W	4.83	5.05	4.88	6.00	5.76
	Điện áp	V	220	220	220	220	220
Thông số điện	Cường độ dòng điện	A	3.9	5.3	7.7	8.3	9.2
	Điện vào (tối thiểu-tối đa)	W	800 [225 - 900]	1,070 [275 - 1,230]	1,660 [290 - 1,800]	1,780 [310 - 2,080]	2,000 [350 - 2,700]
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0	2.8	3.4	4.1
		Pt/h	3.4	4.2	5.9	7.2	8.7
Lưu lượng gió	Dàn lạnh [H]	m³/min [ft³/min]	10.3 [365]	11.0 [390]	12.6 [445]	20.2 [715]	21.7 [765]
	Dàn nóng	m³/min [ft³/min]	26.7 [940]	30.2 [1,065]	39.3 [1,390]	36.0 [1,270]	45.9 [1,620]
Độ ồn	Dàn lạnh [H / L / Q-Lo]	dB [A]	36/26/21	37/28/21	44/34/28	45/36/31	47/37/34
	Dàn nóng [H]	dB [A]	47	48	51	51	53
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	290 [511]	290 [542]	290 [619]	302 [619]	302 [695]
		inch	11-7/16 [20-1/8]	11-7/16 [21-11/32]	11-7/16 [24-3/8]	11-29/32 [24-3/8]	11-29/32 [27-3/8]
	Chiều rộng	mm	779 [650]	779 [780]	779 [824]	1,102 [824]	1,102 [875]
		inch	30-11/16 [25-19/32]	30-11/16 [30-23/32]	30-11/16 [32-15/32]	43-13/32 [32-15/32]	43-13/32 [32-15/32]
	Chiều sâu	mm	209 [230]	209 [289]	209 [299]	244 [299]	244 [320]
		inch	8-1/4 [9-1/16]	8-1/4 [11-13/32]	8-1/4 [11-25/32]	9-5/8 [12-5/8]	9-5/8 [12-5/8]
Khối lượng	Dàn lạnh	kg [lb]	8 [18]	8 [18]	9 [20]	12 [26]	13 [29]
	Dàn nóng	kg [lb]	18 [40]	22 [49]	30 [66]	34 [75]	48 [106]
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống gas	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88	ø 15.88
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	10.0	5/8	10.0
		m	20	20	30	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20	20
		g/m	10	10	15	25	25
Nguồn điện	Dàn lạnh		Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn nóng

*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

MODEL	DÀN LẠNH (50Hz)		CS-QZ9WKH-8	CS-QZ12WKH-8	CS-QZ18WKH-8
	DÀN NÓNG		CU-QZ9WKH-8	CU-QZ12WKH-8	CU-QZ18WKH-8
Công suất làm lạnh / sưởi	(tối thiểu - tối đa)	kW	2.65 [0.84 - 3.00] 3.15 [0.84 - 3.50]	3.50 [0.92 - 3.80] 3.84 [0.92 - 4.10]	5.20 [0.98 - 5.60] 5.40 [0.98 - 7.70]
	(tối thiểu - tối đa)	Btu/h	9,040 [2,860 - 10,200] 10,700 [2,860 - 11,900]	11,900 [3,140 - 13,000] 13,100 [3,140 - 14,000]	17,700 [3,340 - 19,100] 18,400 [3,340 - 26,300]
EER / COP	(tối thiểu - tối đa)	Btu/hW	12.91 [13.00 - 10.20] 14.08 [14.30 - 12.02]	11.02 [11.21 - 10.40] 12.24 [12.56 - 11.57]	10.93 [11.72 - 10.91] 12.52 [12.85 - 11.43]
	(tối thiểu - tối đa)	W/W	3.79 [3.82 - 3.00] 4.14 [4.20 - 3.54]	3.24 [3.29 - 3.04] 3.59 [3.68 - 3.39]	3.21 [3.44 - 3.20] 3.67 [3.77 - 3.35]
CSPF		W/W	6.42	5.38	6.42
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220
	Cường độ dòng điện	A	3.4 / 3.5	5.0 / 5.0	7.6 / 7.0
Khử ẩm	Điện vào (tối thiểu-tối đa)	W	700 [220 - 1,000] 760 [200 - 990]	1,080 [280 - 1,250] 1,070 [250 - 1,210]	1,620 [285 - 1,750] 1,470 [260 - 2,300]
		L/h	1.6	2.0	2.9
Lưu lượng gió		Pt/h	3.4	4.2	6.1
Độ ồn	Dàn lạnh [H]	m³/min [ft³/min]	11.9 / 11.9	12.4 / 12.4	19.8 / 19.4
	Dàn nóng	m³/min [ft³/min]	420 / 420	440 / 440	700 / 685
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	290 [542]	290 [542]	302 [619]
		inch	11-7/16 [21-11/32]	11-7/16 [21-11/32]	11-29/32 [24-3/8]
	Chiều rộng	mm	779 [780]	779 [780]	1,102 [824]
		inch	30-11/16 [30-23/32]	30-11/16 [30-23/32]	43-13/32 [32-15/32]
	Chiều sâu	mm	209 [289]	209 [289]	244 [299]
		inch	8-1/4 [11-13/32]	8-1/4 [11-13/32]	9-5/8 [11-25/32]
Khối lượng	Dàn lạnh	kg [lb]	8 [18]	8 [18]	12 [26]
	Dàn nóng	kg [lb]	25 [55]	25 [55]	38 [84]
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4
	Ống gas	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70
Giới hạn đường ống	Chiều dài ống chuẩn	m	7.5	7.5	7.5
		m	15	15	15
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	15
		g/m	10	10	15
Nguồn điện	Dàn lạnh		Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

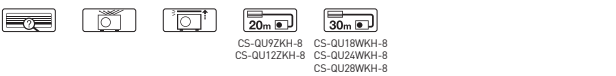
*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị

KỸ THUẬT

MODEL	DÀN LẠNH (50Hz)		CS-QN9ZKH-8	CS-QN12ZKH-8	CS-QN18ZKH-8	CS-QN24ZKH-8
	DÀN NÓNG		CU-QN9ZKH-8	CU-QN12ZKH-8	CU-QN18ZKH-8	CU-QN24ZKH-8
Công suất làm lạnh	(tối thiểu - tối đa)	kW	2.65	3.42	5.28	6.60
	(tối thiểu - tối đa)	Btu/h	9,040	11,700	18,000	22,500
EER	(tối thiểu - tối đa)	Btu/hW	11.89	12.06	11.25	10.82
	(tối thiểu - tối đa)	W/W	3.49	3.53	3.30	3.17
CSPF		W/W	3.45	3.49	3.46	3.30
	Điện áp	V	220	220	220	220
Thông số điện	Cường độ dòng điện	A	3.6	4.7	7.4	9.6
	Điện vào (Tối thiểu - tối đa)	W	760	970	1,600	2,080
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0	2.9	3.7
		Pt/h	3.4	4.2	6.1	7.8
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m³/min [ft³/min]	10.4 [370]	11.5 [410]	19.3 [680]	21.5 [760]
	Dàn nóng	m³/min [ft³/min]	27.3 [960]	29.4 [1,040]	39.3 [1,390]	40.3 [1,420]
Độ ồn	Dàn lạnh [H / L]	dB [A]	37/26	41/29	44/36	48/40
	Dàn nóng [H]	dB [A]	47	49	52	54
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	290 [490]	290 [490]	302 [619]	302 [619]
		inch	11-7/16 [19-9/32]	11-7/16 [19-9/32]	11-29/32 [24-3/8]	11-29/32 [24-3/8]
	Chiều rộng	mm	779 [650]	779 [650]	1,102 [824]	1,102 [824]
		inch	30-11/16 [25-19/32]	30-11/16 [25-19/32]	43-13/32 [32-15/32]	43-13/32 [32-15/32]
	Chiều sâu	mm	209 [230]	209 [230]	244 [299]	244 [299]
		inch	8-1/4 [9-1/16]	8-1/4 [9-1/16]	9-5/8 [11-25/32]	9-5/8 [11-25/32]
Khối lượng	Dàn lạnh	kg [lb]	8 [18]	8 [18]	12 [26]	12 [26]
	Dàn nóng	kg [lb]	21 [46]	24 [53]	36 [79]	42 [93]
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống gas	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 15.88
Giới hạn đường ống	Chiều dài ống chuẩn	m	7.5	7.5	7.5	7.5
		m	20	20	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20
		g/m	10	10	15	25
Nguồn điện	Dàn lạnh		Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị

TÍNH NĂNG



DÀN NÓNG



CU-QU9ZKH-8



CU-QU12ZKH-8



CU-QU18WKH-8
CU-QU24WKH-8



CU-QU28WKH-8

TÍNH NĂNG



DÀN NÓNG



CU-QZ9WKH-8
CU-QZ12WKH-8



CU-QZ18WKH-8

TÍNH NĂNG



DÀN NÓNG



CU-QN9ZKH-8
CU-QN12ZKH-8



CU-QN18ZKH-8
CU-QN24ZKH-8

QU Spec

QZ Spec

QN Spec

29.7cm